PHỤ LỤC 3:

CAM KẾT THUẾ QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM- HÀN QUỐC (VKFTA)

MỤC LỤC

Bảng 01: Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện VKFTA giai đoạn 2018 – 2022 1

Bảng 02: Lộ trình cắt giảm thuế của Hàn Quốc áp dụng với mặt hàng dệt may Việt Nam theo VKFTA.....69

Bảng 01: Biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện VKFTA giai đoạn 2018 – 2022

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 50						
	Tơ tằm						
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.**	0	0	0	0	0	
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe).**	0	0	0	0	0	
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).**	0	0	0	0	0	
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.**	0	0	0	0	0	
50,07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.**						
5007,10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:						
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5007,20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:						
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5007,90	- Các loại vải khác:						
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5007.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 51						
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
51,01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**						
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	
51,02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.**						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	
51,03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.**						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.**	0	0	0	0	0	
51,05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).**						
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:						
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0	0	0	
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	
51,06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	
51,07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0	0	0	0	0	
51,08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	
51,09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.**						
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
51,11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.**						
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5111.11.00	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2	0	0	0	0	0	
5111.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
51,12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.**						
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:						
5112.11.00	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2	0	0	0	0	0	
5112,19	- - Loại khác:						
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.**	0	0	0	0	0	
	Chương 52						
	Bông						
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.**	0	0	0	0	0	
52,02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).**						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0	0	0	
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.**	0	0	0	0	0	
52,04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204,11	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên:						
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
52,05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
52,06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:						
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	
52,07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.**						
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0	0	0	0	0	
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
52,08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0	0	0	
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7.2	6	4.8	3.6	2.4	
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy trắng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0	0	0	
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5208,31	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0	
5208.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	GIC
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208,41	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	
5208.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208,42	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:						
5208.42.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	
5208.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5208,51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5208.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5208,52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:						
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2.4	0	0	0	0	
5208.52.90	- - - Loại khác	7.2	6	4.8	3.6	2.4	
5208,59	- - Vải dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5208.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52,09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5209,11	- - Vải vân điểm:						
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	0	0	0	0	0	
5209.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.29.00	- - Vải dệt khác	12	12	12	5	5	
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5209.42.00	- - Vải denim	7.2	6	4.8	3.6	2.4	
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5209.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5209,51	- - Vải vân điểm:						
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5209,52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5209,59	- - Vải dệt khác:						
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5209.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52,10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5210.11.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5210.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5210.39.00	- - Vải dệt khác	2.4	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có màu khác nhau:						
5210,41	- - Vải vân điểm:						
5210.41.10	- - - Vải Ikat	2.4	0	0	0	0	
5210.41.90	- - - Loại khác	2.4	0	0	0	0	
5210.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5210,51	- - Vải vân điểm:						
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5210.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5210,59	- - Vải dệt khác:						
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5210.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
52,11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	- - Vải vân điểm	2.4	0	0	0	0	
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7.2	6	4.8	3.6	2.4	
5211.19.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211,41	- - Vải vân điểm:						
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211.42.00	- - Vải denim	0	0	0	0	0	
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5211,51	- - Vải vân điểm:						
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211,52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5211,59	- - Vải dệt khác:						
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5211.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
52,12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:						
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.13.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5212,15	- - Đã in:						
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5212.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:						
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5212,25	- - Đã in:						
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 53						
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy						
53,01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**						
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:						
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0	
53,02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L*.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
53,03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**						
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
53,05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc** *Musa textilis Nee* **), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).**						
5305.00.10	- Xơ xidan và xơ dệt khác của cây thùa; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	0	
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:						
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0	0	0	0	0	
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0	0	0	0	0	
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
53,06	**Sợi lanh.**						
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
53,07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**						
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
53,08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.**						
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0	0	0	
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0	0	0	
5308,90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	0	0	0	0	
5308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
53,09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh.**						
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:						
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5309.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:						
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5309.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
53,10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.**						
5310,10	- Chưa tẩy trắng:						
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5310.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5310.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
53,11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.**						
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	
5311.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 54						
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo						
54,01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5401,10	- Từ sợi filament tổng hợp:						
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5401.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5401,20	- Từ sợi filament tái tạo:						
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
54,02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.**						
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:						
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0	
	- Sợi dún:						
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:						
5402,44	- - Từ nhựa đàn hồi:						
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0	0	0	
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5402.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
54,03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.**						
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, đơn:						
5403,31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403,32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403,33	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403,39	- - Loại khác:						
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5403,41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):						
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403,42	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.42.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5403,49	- - Loại khác:						
5403.49.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
54,04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**						
	- Sợi monofilament:						
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.**	0	0	0	0	0	
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
54,07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.**						
5407,10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải:						
5407.10.21	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	0	0	0	0	0	
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:						
5407,41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0	0	0	
5407.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5407.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:						
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.52.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.54.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:						
5407,61	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên:						
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5407,69	- - Loại khác:						
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:						
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.74.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:						
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.84.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5407.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
54,08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5408,10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):						
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:						
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5408.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5408.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	Chương 55						
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55,01	**Tô (tow) filament tổng hợp.**						
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
55,02	**Tô (tow) filament tái tạo.**						
5502.10.00	- Từ axetat xenlulo	0	0	0	0	0	
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
55,03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5503,90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
55,04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.**						
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0	0	0	
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
55,05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.**						
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	
55,06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.**	0	0	0	0	0	
55,08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.**						
5508,10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5508,20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
55,09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:						
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:						
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:						
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	GIC
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:						
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	
5509,52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	
5509.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
55,10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:						
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	
55,11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.**						
5511,10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:						
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	
5511.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5511,20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:						
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	
55,12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.**						
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:						
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5512.19.00	- - Loại khác	7.2	6	4.8	3.6	2.4	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:						
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5512.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
55,13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
55,14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2.**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
	- Đã in:						
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	
55,15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**						
	- Từ xơ staple polyeste:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	7.2	6	4.8	3.6	2.4	
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5515.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5515.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	
5515,99	- - Loại khác:						
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5515.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
55,16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.**						
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:						
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.12.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:						
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	Chương 56						
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56,01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).**						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
5601,22	- - Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5601,30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
56,02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.**						
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
56,03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.**						
	- Từ filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	7.2	6	4.8	3.6	2.4	
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	
56,04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
5604,90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	0	0	0	0	0	
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.**	0	0	0	0	0	
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng.**	0	0	0	0	0	
56,07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.**						
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):						
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5607,50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5607,90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	0	0	0	0	0	
	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*)	0	0	0	0	0	
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0	0	0	0	0	
5607.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
56,08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.**						
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	GIC
5608,19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0	0	0	
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5608,90	- Loại khác:						
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0	0	0	
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	0	
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57,01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.**						
5701,10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5701,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
57,02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự.**						
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0	0	0	0	0	
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0	
5702,39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:						
5702,41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702,42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702,49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702,50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5702,91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702,92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702,99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
57,03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện.**						
5703,10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5703,20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:						
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5703,30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5703,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Từ xơ đay:						
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
57,04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.**						
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0	0	0	
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0	0	0	
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5705,00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.**						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58,01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.**						
5801,10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ bông:						
5801,21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,26	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801,31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:						
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,32	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,36	- - Các loại vải sơnin (chenille):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.37.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5801,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ lụa:						
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5801.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2.4	0	0	0	0	
5801.90.99	- - - Loại khác	12	12	12	5	5	
58,02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.**						
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	
5802.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5802,20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5802,30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	0	
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
58,03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.**						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
58,04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.**						
5804,10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ lụa:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5804.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5804.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	2.4	0	0	0	0	
5804.10.99	- - - Loại khác	12	12	12	5	5	
	- Ren dệt bằng máy:						
5804,21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	GIC
5804.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
5804,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0	0	0	0	0	
5804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0	0	0	0	0	
58,05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.**						
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
58,06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs).**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5806,10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
5806.10.20	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
5806.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5806,20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:						
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0	0	0	0	0	
5806.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt thoi khác:						
5806,31	- - Từ bông:						
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5806,32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5806,39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0	
58,07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.**						
5807.10.00	- Dệt thoi	0	0	0	0	0	
5807,90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	
5807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
58,08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.**						
5808,10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5808,90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.**	0	0	0	0	0	
58,10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.**						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
58,11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	
5811.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59,01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.**						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	
5901,90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0	0	0	
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
59,02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô.**						
5902,10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5902,20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0	0	0	
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
5902,90	- Loại khác:						
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
59,03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**						
5903,10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	- - Vải lót	0	0	0	0	0	
5903.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0	0	0	
5903,90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	
5903.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
59,04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.**						
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
59,05	**Các loại vải dệt phủ tường.**						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
59,06	**Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.**						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	
5906,99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
59,07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự.**						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	0	0	0	0	
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0	0	0	
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
59,08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.**						
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0	0	0	
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
59,09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.**						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
59,11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này.**						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0	
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	
5911,90	- Loại khác:						
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 60						
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc						
60,01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**						
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	0	0	0	0	0	
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:						
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	12	12	12	5	5	
6001,92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6001,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:						
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	
6001.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6001.99.90	- - - Loại khác:						
6001.99.90.10	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2.4	0	0	0	0	
6001.99.90.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
60,02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01.**						
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0	
6002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
60,03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
60,04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.**						
6004,10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:						
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0	0	0	0	0	
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
60,05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.**						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0	
6005.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	
6005,36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	
6005.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6005,37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	
6005.37.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6005,38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	
6005.38.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6005,39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0	0	0	0	0	
6005.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0	
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
6005,90	- Loại khác:						
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
60,06	**Vải dệt kim hoặc móc khác.**						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
	- Từ bông:						
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0	0	0	0	0	
6006.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006,31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	0	
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006,32	- - Đã nhuộm:						
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0	0	0	0	0	
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006,33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:						
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006,34	- - Đã in:						
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ xơ tái tạo:						
6006,41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006,42	- - Đã nhuộm:						
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006,43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:						
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006,44	- - Đã in:						
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 61						
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc						
61,01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.**						
6101.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.**						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6102.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	GIC
61,03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**						
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0	0	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6103.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6103,39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	
6103.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6103.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6104.32.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6104.42.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6104.52.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6104.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**						
6105.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6105,20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**						
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.**						
	- Quần lót và quần sịp:						
6107.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6107.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6108,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6108.19.30	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.**						
6109,10	- Từ bông:						
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	GIC
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	GIC
6109,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	GIC
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	GIC
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	GIC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
61,10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.**						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	- - Từ lông cừu	0	0	0	0	0	GIC
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	0	0	0	0	0	
6110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6110.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.**						
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6111,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6111.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
61,12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.**						
	- Bộ quần áo thể thao:						
6112.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112,41	- - Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	
6112.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6112,49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	
6112.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
61,13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0	
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
61,14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.**						
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
6114,30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6114.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6114,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6114.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
61,15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.**						
6115,10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):						
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6115.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0	0	0	
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0	0	0	GIC
6115,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6115.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6115,30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						
6115.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6115.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	GIC
6115.95.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	GIC
61,16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc.**						
6116,10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0	0	0	0	0	
6116.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6116.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
61,17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.**						
6117,10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						
6117.10.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6117.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6117,80	- Các phụ kiện may mặc khác:						
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6117.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0	0	0	
6117.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6117.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
	Chương 62						
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
62,01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.**						
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:						
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6201.12.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
6201,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	GIC
6201.19.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0	GIC
6201.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
	- Loại khác:						
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6201.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
6201,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6201.99.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0	
6201.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.**						
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	GIC
6202.12.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
6202,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6202.19.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0	
6202.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6202.92.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
6202,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6202.99.20	- - - Từ ramie	0	0	0	0	0	
6202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6203,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	GIC
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
	- - - Từ tơ tằm:						
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	GIC
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6203.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203,22	- - Từ bông:						
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6203.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6203,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6203.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	GIC
6203,32	- - Từ bông:						
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6203.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	GIC
6203,42	- - Từ bông:						
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	0	0	0	0	0	GIC
6203.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6203,49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6203.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204,12	- - Từ bông:						
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6204,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6204.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204,22	- - Từ bông:						
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6204,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6204.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204,32	- - Từ bông:						
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6204,39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Váy liền thân:						
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204,42	- - Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	
6204,49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6204,52	- - Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6204,59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6204.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6204.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
62,05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.**						
6205,20	- Từ bông:						
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	GIC
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	GIC
6205.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6205,30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	GIC
6205.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6205,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	
6205.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt- blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**						
6206,10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6206.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6206,30	- Từ bông:						
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6206.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	GIC
62,07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.**						
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:						
6207.11.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	GIC
	- Áo ngủ và bộ pyjama:						
6207,21	- - Từ bông:						
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6207.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6207,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	
6207.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6207.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6207,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	GIC
6207.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
62,08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6208,21	- - Từ bông:						
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6208.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6208,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6208.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6208,91	- - Từ bông:						
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6208.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6208,92	- - Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	GIC
6208.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6208,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6208.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.**						
6209,20	- Từ bông:						
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6209.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6209,30	- Từ sợi tổng hợp:						
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0	
6209.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
62,10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6210,10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:						
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210,20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:						
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	
6210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210,30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:						
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	
6210.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210,40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6210.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6210,50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6210.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.**						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211,32	- - Từ bông:						
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương *(Ehram)*	0	0	0	0	0	
6211.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211,33	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6211.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211,39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	
6211.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211,42	- - Từ bông:						
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	
6211.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211,43	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	0	0	0	0	0	GIC
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	GIC
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	0	0	0	0	GIC
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	GIC
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	GIC
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	0	0	0	0	0	GIC
6211.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6211,49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	
6211.49.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6211.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.**						
6212,10	- Xu chiêng:						
	- - Từ bông:						
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	
6212.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	
6212.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6212,20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6212,30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6212,90	- Loại khác:						
	- - Từ bông:						
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	
6212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	
6212.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.**						
6213,20	- Từ bông:						
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6213.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6213,90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.**						
6214,10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6214.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6214,30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6214,40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6214.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6214,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6214.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat.**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6215,10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6215,20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6215.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6215,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
62,16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao.**						
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	0	0	0	0	0	GIC
	- Loại khác:						
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	GIC
6216.00.92	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6216.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
62,17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.**						
6217,10	- Phụ kiện may mặc:						
6217.10.10	- - Đai Ju đô	0	0	0	0	0	
6217.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6217.90.00	- Các chi tiết	0	0	0	0	0	
	Chương 63						
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn						
63,01	**Chăn và chăn du lịch.**						
6301.10.00	- Chăn điện	0	0	0	0	0	
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	
6301,30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6301.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6301,40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:						
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6301,90	- Chăn và chăn du lịch khác:						
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
63,02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.**						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6302,22	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6302.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	GIC
6302,32	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6302.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	
	- Khăn trải bàn khác:						
6302,51	- - Từ bông:						
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	
6302.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6302,59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0	
6302.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6302.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	
6302,99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0	
6302.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
63,03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.**						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6303,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
63,04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.**						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	
6304,19	- - Loại khác:						
6304.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	0	0	0	0	0	
6304.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
6304,91	- - Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	0	0	0	0	0	
6304.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0	0	0	
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	
63,05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.**						
6305,10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mới:						
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305,32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	GIC
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	GIC
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6305,33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	GIC
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	0	GIC
6305.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6305,39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	
6305.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6305,90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	
6305.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
63,06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.**						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	GIC
6306,19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tăng (lều):						
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	
6306,29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	0	
6306,40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6306,90	- Loại khác:						
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
63,07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.**						
6307,10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:						
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0	0	0	0	0	
6307.10.20	- - Từ phớt	0	0	0	0	0	
6307.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0	
6307,90	- Loại khác:						
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0	0	0	0	0	GIC
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0	0	0	GIC
	- - Các loại đai an toàn:						
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	GIC
6307.90.69	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	0	GIC
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	0	0	0	0	0	GIC
6307.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	GIC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VKFTA (%)					GIC
		2018	2019	2020	2021	2022	
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.**	0	0	0	0	0	
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.**	100	100	100	50	50	
63,10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.**						
6310,10	- Đã được phân loại:						
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	50	50	40	40	
6310.10.90	- - Loại khác	50	50	50	40	40	
6310,90	- Loại khác:						
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50	50	50	40	40	
6310.90.90	- - Loại khác	50	50	50	40	40	

Bảng 02: Lộ trình cắt giảm thuế của Hàn Quốc áp dụng với mặt hàng dệt may Việt Nam theo VKFTA

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
50010000	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	0
50020000	Tơ tằm thô (chưa xe).	0
50030000	Tơ tàm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	0
50040000	Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	0
50050000	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	0
50060000	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gỏi để bán lẻ; ruột con tằm.	0
50071010	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0
50071090	- - Loại khác	0
50072010	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0
50072090	- - Loại khác	0
50079010	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	0
50079090	- - Loại khác	0
51011100	- - Lông cừu đã xén	0
51011900	- - Loại khác	0
51012100	- - Lông cừu đã xén	0
51012900	- - Loại khác	0
51013000	- Đã được carbon hóa	0
51021100	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0
51021900	- - Loại khác	0
51022000	- Lông động vật loại thô	0
51031000	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0
51032000	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0
51033000	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0
51040000	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	0
51051000	- Lông cừu chải thô	0
51052100	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0
51052900	- - Loại khác	0
51053100	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0
51053900	- - Loại khác	0
51054000	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
51061000	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0
51062000	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0
51071000	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	0
51072000	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	0
51081000	- Chải thô	0
51082000	- Chải kỹ	0
51091000	- Có tỷ ượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
51099000	- Loại khác	0
51100000	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	0
51111110	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
51111190	---Loại khác	0
51111910	---Đã được in kiểu batik ùruyền thống	0
51111990	— Loại khác	0
51112000	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi Lilament nhân tạo	0
51113000	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0
51119000	- Loại khác	0
51121110	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
51121190	— Loại khác	0
51121910	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
51121990	— Loại khác	0
51122000	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi íilament nhân tạo	0
51123000	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0
51129000	- Loại khác	0
51130000	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	0
52010000	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0
52021000	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0
52029100	- - Bông tái chế	0
52029900	- - Loại khác	0
52030000	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0
52041100	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0
52041900	- - Loại khác	0
52042000	- Đã đóng gói để bán lẻ	0
52051100	- - Sợi có độ mảnh tù' 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0
52051200	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	0
52051300	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0
52051400	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0
52051500	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0
52052100	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0
52052200	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0
52052300	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0
52052400	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trển 52 đến 80)	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
52052600	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0
52052700	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decìtex (chi số mét trên 94 đến 120)	0
52052800	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0
52053100	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 đecitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0
52053200	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 đecitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0
52053300	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mành từ 192,31 đecitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0
52053400	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 đecitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0
52053500	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sọi đơn trên 80)	0
52054100	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex ữở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0
52054200	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0
52054300	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0
52054400	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0
52054600	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0
52054700	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0
52054800	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn tiên 120)	0
52061100	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0
52061200	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0
52061300	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét ữên 43 đến 52)	0
52061400	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét ữên 52 đến 80)	0
52061500	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0
52062100	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex ữở lên (chi số mét không quá 14)	0
52062200	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét ữên 14 đến 43)	0
52062300	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét ữên 43 đến 52)	0
52062400	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 đecitex (chi số mét ữên 52 đến 80)	0
52062500	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
52063100	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0
52063200	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0
52063300	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0
52063400	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0
52063500	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0
52064100	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0
52064200	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0
52064300	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0
52064400	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 dedtex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0
52064500	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0
52071000	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	0
52079000	- Loại khác	0
52081100	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	0
52081300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52082100	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	0
52082200	- - Vải vân điểm, trọng lượng ưên 100 g/m2	0
52082300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52082900	- - Vải dệt khác	0
52083100	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	0
52083200	- - Vải vân điếm, trọng lượng trên 100 g/m2	0
52083300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52084100	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m2	0
52084200	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m2	0
52084300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52084900	- - Vải dệt khác	0
52085110	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52085190	— Loại khác	0
52085910	— Đã được in kiêu batik truyên thông	0
52085990	— Loại khác	0
52091100	- - Vải vân điếm	0
52091200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52091900	- - Vải dệt khác	0
52092100	- - Vải vân điểm	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
52092200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52093100	- - Vải vân điểm	0
52093200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52093900	- - Vải dệt khác	0
52094100	- - Vải vân điểm	0
52094300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52095110	---Đã được in kiêu batik truyên thông	0
52095190	— Loại khác	0
52095210	---Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52095290	---Loại khác	0
52095910	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52095990	— Loại khác	0
52101100	--Vải vân điểm	0
52101900	- - Vải dệt khác	0
52102100	- - Vải vân diêm	0
52102900	- - Vải dệt khác	0
52103100	- - Vải vân điểm	0
52103200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52104900	- - Vải dệt khác	0
52105110	---Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52105190	---Loại khác	0
52105910	---Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52105990	— Loại khác	0
52111900	- - Vải dệt khác	0
52112000	- Đã tẩy trắng	0
52113100	- - Vải vân điểm	0
52113200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0
52113900	- - Vải dệt khác	0
52114100	- - Vải vân điểm	0
52114200	- - Vải denim	0
52114300	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	**0**
52114900	- - Vải dệt khác	0
52115110	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52115190	— Loại khác	0
52115210	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52115290	— Loại khác	0
52115910	---Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52115990	---Loại khác	0
52121100	- - Chưa tẩy trắng	0
52121200	- - Đã tẩy trắng	0
52121400	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
52121510	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
52121590	— Loại khác	0
52122100	- - Chưa tẩy trắng	0
52122200	- - Đã tẩy trắng	0
52122300	- - Đã nhuộm	0
52122400	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0
52122510	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	0
52122590	---Loại khác	0
53011000	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
53012100	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0
53012900	- - Loại khác	0
53013000	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0
53021000	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
53029000	- Loại khác	0
53031000	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
53039000	- Loại khác	0
53050010	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0
53050020	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	0
53050090	- Loại khác	0
53061000	- Sợi đơn	0
53062000	- Sợi xe (íòlđeđ) hoặc sợi cáp	0
53071000	- Sợi đơn	0
53072000	- Sợi xe (folđeđ) hoặc sợi cáp	0
53081000	- Sợi dừa	0
53082000	- Sợi gai dầu	0
53089010	- - Sợi giấy	0
53089090	- - Loại khác	0
53091110	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
53091190	---Loại khác	0
53091910	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
53091990	— Loại khác	0
53092110	— Đã được in kiểu batik truyền thống	0
53092190	— Loại khác	0
53092910	---Đã được in kiểu batik truyền thống	0
53092990	— Loại khác	0
53101000	- Chưa tẩy trắng	0
53109010	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	0
53109090	- - Loại khác	0
53110010	- Đã được in kiểu batik truyền thống	0
53110090	- Loại khác	0
54011010	- - Đóng gói để bán lẻ	0
54011090	- - Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
54012010	- - Đóng gói để bán lẻ	0
54012090	- - Loại khác	0
54021100	- - Từ các aramit	0
54021900	- - Loại khác	0
54022000	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0
54023100	- - Từ nì lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0
54023200	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0
54023300	- - Từ các polyeste	0
54023400	- - Từ polypropylen	0
54023900	- - Loại khác	0
54024400	- - Từ nhựa đàn hồi	0
54024500	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0
54024600	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0
54024700	- - Loại khác, từ các polyeste	0
54024800	- - Loại khác, từ polypropylen	0
54024900	- - Loại khác	0
54025100	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
54025200	- - Từ polyeste	0
54025910	— Từ polypropylen	0
54025990	---Loại khác	0
54026100	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
54026200	- - Từ polyeste	0
54026910	---Từ polypropylen	0
54026990	— Loại khác	0
54031000	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
54033110	---Sợi đã được dệt	0
54033190	— Loại khác	0
54033210	---Sợi đã được dệt	0
54033290	— Loại khác	0
54033310	---Sợi đã được dệt	0
54033390	---Loại khác	0
54033910	— Sợi đã được dệt	0
54033990	— Loại khác	0
54034110	— Sợi đã được dệt	0
54034190	— Loại khác	0
54034210	---Sợi đã được dệt	0
54034290	— Loại khác	0
54034910	— Sợi đã được dệt	0
54034990	— Loại khác	0
54041100	- - Từ nhựa đàn hồi	0
54041200	- - Loại khác, từ polypropylen	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
54041900	- - Loại khác	0
54049000	- Loại khác	0
54050000	Sợi monoíĩlament tái tạo có độ mảnh từ 67 đecitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 ram; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0
54060000	Sợi íĩlament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	0
54071020	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	0
54072000	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	0
54073000	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	0
54074110	— Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi íĩlament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0
54074190	— Loại khác	0
54074200	- - Đã nhuộm	0
54074300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
54074400	- - Đã in	0
54075100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
54075200	- - Đã nhuộm	0
54075300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
54075400	- - Đã in	0
54076100	- - Có tỷ trọng sợi íĩlament polyeste không dún từ 85% trở lên	0
54076900	- - Loại khác	0
54077100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
54077200	- - Đã nhuộm	0
54077300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
54077400	- - Đã in	0
54078100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
54078200	- - Đã nhuộm	0
54078300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
54078400	- - Đã in	0
54079100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
54079200	- - Đã nhuộm	0
54079300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
54079400	- - Đã in	0
54081000	- Vải dệt thoi bàng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
54082100	- - Chưa hoặc đã tây trăng	0
54082200	- - Đã nhuộm	0
54082300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
54082400	- - Đã in	0
54083100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
54083200	- - Đã nhuộm	0
54083300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
54083400	- - Đã in	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
55011000	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0
55012000	- Từ các polyeste	0
55013000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
55014000	- Tù polypropylen	0
55019000	- Loại khác	0
55020000	Tô (tow) íĩlament tái tạo.	0
55031100	- - Từ các aramit	0
55031900	- - Loại khác	0
55032000	- Từ các polyeste	0
55033000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
55034000	- Từ polypropylen	0
55039000	- Loại khác	0
55041000	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
55049000	- Loại khác	0
55051000	- Từ các xơ tổng hợp	0
55052000	“Từ các xơ tái tạo	0
55061000	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0
55062000	- Từ các polyeste	0
55063000	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
55069000	- Loại khác	0
55070000	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0
55081010	- - Đóng gói để bán lẻ	0
55081090	- - Loại khác	0
55082010	- - Đóng gói để bán lẻ	0
55082090	- - Loại khác	0
55091100	- - Sợi đơn	0
55091200	- - Sợi xe (foỉded) hoặc sợi cáp	0
55092100	- - Sợi đơn	0
55092200	- - Sợi xe (foỉded) hoặc sợi cáp	0
55093100	- - Sợi đơn	0
55093200	- - Sợi xe (foỉded) hoặc sợi cáp	0
55094100	- - Sợi đơn	0
55094200	- - Sợi xe (foỉded) hoặc sợi cáp	0
55095100	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ stapỉe tái tạo	0
55095210	— Sợi đơn	0
55095290	---Loại khác	0
55095300	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0
55095900	- - Loại khác	0
55096100	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
55096200	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0
55096900	- - Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
55099100	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
55099200	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0
55099900	- - Loại khác	0
55101100	- - Sợi đơn	0
55101200	- - Sợi xe (folđeđ) hoặc sợi cáp	0
55102000	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
55103000	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0
55109000	- Sợi khác	0
55111010	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0
55111090	- - Loại khác	0
55112010	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0
55112090	- - Loại khác	0
55113000	- Từ xơ staple tái tạo	0
55122100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
55122900	- - Loại khác	0
55129100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
55131100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
55131200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0
55131300	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0
55132100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
55132300	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0
55132900	- - Vải dệt thoi khác	0
55133100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
55133900	- - Vải dệt thoi khác	0
55134100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
55134900	- - Vải dệt thoi khác	0
55141100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân diêm	0
55141200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0
55141900	- - Vải dệt thoi khác	0
55142100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
55142200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0
55142300	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0
55142900	- - Vải dệt thoi khác	0
55143000	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0
55144100	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
55144200	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0
55144300	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
55144900	- - Vải dệt thoi khác	0
55151200	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi íilament nhân tạo	0
55151300	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
55152100	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi íĩlament nhân tạo	0
55152200	- - Pha chủ yêu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
55152900	- - Loại khác	0
55159100	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi ĩilament nhân tạo	0
55159910	---Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
55159990	— Loại khác	0
55161100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
55161300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
55161400	- - Đã in	0
55162100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
55162200	- - Đa nhuộm	0
55162300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
55162400	- - Đã in	0
55163100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
55163200	- - Đã nhuộm	0
55163300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
55163400	- - Đã in	0
55164100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
55164200	- - Đã nhuộm	0
55164300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
55164400	- - Đã in	0
55169100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
55169200	- - Đã nhuộm	0
55169300	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0
55169400	- - Đã in	0
56012100	- - Từ bông	0
56012200	- - Từ xơ nhân tạo	0
56012900	- - Loại khác	0
56013010	- - Xơ vụn polyamit	0
56013020	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0
56013090	- - Loại khác	0
56021000	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0
56022100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
56022900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
56029000	- Loại khác	0
56031100	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	0
56031200	- - Trọng lượng trên 25 g/m2 nhưng không quá 70 g/m2	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
56031300	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	0
56031400	- - Trọng lượng trên 150 g/m2	0
56039100	- - Trọng lượng không quá 25 g/m2	0
56039300	- - Trọng lượng trên 70 g/m2 nhưng không quá 150 g/m2	0
56041000	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0
56049010	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0
56049020	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0
56049030	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc poỉyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	0
56049090	- - Loại khác	0
56050000	Sợi uộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	0
56060000	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	0
56072100	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0
56072900	- - Loại khác	0
56074100	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0
56074900	- - Loại khác	0
56075010	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetraíloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van vả các sản phẩm tương tự	0
56075090	- - Loại khác	0
56079010	- - Từ sợi tái tạo	0
56079020	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textiiis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	0
56079030	- - Từ sợi đay hoặc sợí libe khác thuộc nhóm 53.03	0
56079090	- - Loại khác	0
56081100	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0
56081920	---Túi lưới	0
56081990	— Loại khác	0
56089010	- - Tủi lưới	0
56089090	- - Loại khác	0
56090000	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0
57011010	- - Thảm cầu nguyên	0
57011090	- - Loại khác	0
57019011	— Thảm cầu nguyện	0
57019019	---Loại khác	0
57019091	— Thảm cầu nguyện	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
57019099	---Loại khác	0
57021000	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	0
57022000	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	0
57023100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
57023200	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0
57023910	---Từ bông	0
57023920	---Từ xơ đay	0
57023990	---Loại khác	0
57024110	— Thảm cầu nguyện	0
57024190	---Loại khác	0
57024210	---Thảm cầu nguyện	0
57024290	---Loại khác	0
57024911	----Thảm cầu nguyện	0
57024919	----Loại khác	0
57024920	— Từ xơ đay	0
57024990	— Loại khác	0
57025010	- - Từ bông	0
57025020	- - Từ xơ đay	0
57025090	- - Loại khác	0
57029110	— Thảm cầu nguyện	0
57029190	— Loại khác	0
57029210	— Thảm cầu nguyện	0
57029290	---Loại khác	0
57029911	----Thảm cầu nguyện	0
57029919	----Loại khác	0
57029920	---Từ xơ đay	0
57029990	— Loại khác	0
57031010	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0
57031020	- - Thảm cầu nguyện	0
57031090	- - Loại khác	0
57032010	- - Thảm cầu nguyện	0
57032090	- - Loại khác	0
57033010	- - Thảm cầu nguyện	0
57033090	- - Loại khác	0
57039011	— Thảm cầu nguyện	0
57039019	— Loại khác	0
57039021	---Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0
57039029	— Loại khác	0
57039091	---Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
	hoặc 87.04	
57039099	— Loại khác	0
57041000	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m2	0
57049000	- Loại khác	0
57050011	- - Thảm cầu nguyện	0
57050019	- - Loại khác	0
57050021	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0
57050029	- - Loại khác	0
57050091	- - Thảm cầu nguyện	0
57050092	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0
57050099	- - Loại khác	0
58011010	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58011090	- - Loại khác	0
58012110	---Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58012190	— Loại khác	0
58012210	---Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58012290	— Loại khác	0
58012310	---Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58012390	— Loại khác	0
58012610	---Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bể mặt	0
58012690	- - - Loại khác	0
58012710	— Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58012790	— Loại khác	0
58013110	— Đã ngâm tâm, tráng, phủ hoặc ép bê mặt	0
58013190	— Loại khác	0
58013210	— Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58013290	— Loại khác	0
58013310	— Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58013390	— Loại khác	0
58013610	— Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58013690	— Loại khác	0
58013710	— Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58013790	— Loại khác	0
58019011	— Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58019019	— Loại khác	0
58021100	- - Chưa tẩy trắng	0
58021900	- - Loại khác	0
58022000	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	0
58023010	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
58023020 :	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0
58023030	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0
58023090	- - Loại khác	0
58030010	- Từ bông	0
58030020	- Từ xơ nhân tạo	0
58030091	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	0
58030099	- - Loại khác	0
58041011	---Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58041019	— Loại khác	0
58041021	— Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58041029	— Loại khác	0
58042110	---Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58042190	— Loại khác	0
58042910	---Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
58042990	— Loại khác	0
58043000	- Ren làm bằng tay	0
58050010	- Từ bông	0
58050090	- Loại khác	0
58061010	- - Từ tơ tằm	0
58061020	- - Từ bông	0
58061090	- - Loại khác	0
58062010	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	0
58062090	-- Loại khác	0
58063110	---Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0
58063120	— Làm nền cho giấy cách điện	0
58063190	— Loại khác	0
58063210	---Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghé ngồi	0
58063240	— Làm nền cho giấy cách điện	0
58063290	— Loại khác	0
58063910	— Từ tơ tằm	0
58063991	----Làm nền cho giấy cách điện	0
58063999	----Loại khác	0
58064000	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0
58071000	- Dệt thoi	0
58079000	- Loại khác	0
58081010	- - Kết hợp với sợi cao su	0
58081090	- - Loại khác	0
58089010	- - Kết hợp vói sợi cao su	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
58089090	- - Loại khác	0
58090000	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	0
58101000	- Hàng thêu không lộ nền	0
58109100	- - Từ bông	0
58109200	- - Từ xơ nhân tạo	0
58109900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
58110010	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0
58110090	- Loại khác	0
59011000	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0
59019010	- - Vải can	0
59019020	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	0
59019090	- - Loại khác	0
59021011	— Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0
59021019	— Loại khác	0
59021091	— Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0
59021099	— Loại khác	0
59022020	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0
59022091	— Chứa bông	0
59022099	---Loại khác	0
59029010	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0
59029090	- - Loại khác	0
59031000	- Với poly (vinyl clorua)	0
59032000	- Với polyurethan	0
59039000	- Loại khác	0
59041000	- Vải sơn	0
59049000	- Loại khác	0
59050010	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0
59050090	- Loại khác	0
59061000	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0
59069100	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0
59069910	---Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	0
59069990	— Loại khác	0
59070010	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0
59070030	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0
59070040	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0
59070050	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
59070060	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ băng các vật liệu khác	0
59070090	- Loại khác	0
59080010	- Bấc; mạng đèn măng xông	0
59080090	- Loại khác	0
59090010	- Các loại vòi cứu hỏa	0
59090090	- Loại khác	0
59100000	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bàng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0
59111000	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0
59112000	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
59113100	- - Trọng lượng dưới 650 g/m2	0
59113200	- - Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	0
59114000	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
59119010	- - Miếng đệm và miếng chèn	0
59119090	- - Loại khác	0
60011000	- Vải "vòng lông dài":	0
60012100	- - Từ bông	0
60012200	- - Từ xơ nhân tạo	0
60012900	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0
60019220	---Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0
60019230	---Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0
60019290	---Loại khác	0
60019911	-----Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0
60019919	-----Loại khác	0
60024000	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	0
60031000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
60032000	- Từ bông	0
60033000	- Từ xơ tổng hợp	0
60034000	- Từ xơ tái tạo	0
60039000	- Loại khác	0
60041010	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	0
60041090	- - Loại khác	0
60049000	- Loại khác	0
60052100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
60052200	- - Đã nhuộm	0
60052300	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
60052400	- - Đã in	0
60053110	---Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0
60053190	— Loại khác	0
60053210	---Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0
60053290	— Loại khác	0
60053310	---Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0
60053390	— Loại khác	0
60053410	---Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	0
60053490	---Loại khác	0
60054100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
60054200	- - Đã nhuộm	0
60054300	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0
60054400	- - Đã in	0
60059010	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
60059090	- - Loại khác	0
60061000	"Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
60062100	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
60062200	- - Đã nhuộm	0
60062300	- - Từ các sợi có màu khác nhau	0
60062400	- - Đã in	0
60063110	- - - Tâm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bôi cho các tấm ghép khảm	0
60063120	---Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0
60063190	— Loại khác	0
60063210	---Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0
60063220	— Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0
60063290	— Loại khác	0
60063310	---Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0
60063390	— Loại khác	0
60063410	---Đàn hồi (két hợp với sợi cao su)	0
60063490	— Loại khác	0
60064110	— Đàn hôi (kêt hợp với sợi cao su)	0
60064190	— Loại khác	0
60064210	---Đàn hồi (kết hợp vớỉ sợi cao su)	0
60064290	— Loại khác	0
60064310	---Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0
60064390	— Loại khác	0
60064410	— Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0
60064490	— Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
60069000	- Loại khác	0
61012000	- Từ bông	0
61013000	- Từ sợi nhân tạo	0
61019000	- Từ các vật liệu dệt khác	0
61021000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61022000	- Từ bông	0
61023000	- Từ sợi nhân tạo	0
61029000	- Từ các vật liệu dệt khác	0
61031000	- Bộ com-lê	0
61032200	- - Từ bông	0
61032300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61032900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61033100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61033200	- - Từ bông	0
61033300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61033900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61034100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61034200	- - Từ bông	0
61034300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61034900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61041300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61041920	---Từ bông	0
61041990	— Loại khác	0
61042200	- - Từ bông	0
61042300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61042900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61043100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61043200	- - Từ bông	0
61043300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61043900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61044100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61044200	- - Từ bông	0
61044300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61044400	- - Từ sợi tái tạo	0
61044900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61045100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61045200	- - Từ bông	0
61045300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61045900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61046100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61046200	- - Từ bông	0
61046300	- - Từ sợi tổng hợp	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
61046900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61051000	- Từ bông	0
61052000	- Từ sợi nhân tạo	0
61059000	- Từ các vật liệu dệt khác	0
61061000	- Từ bông	0
61062000	- Từ sợi nhân tạo	0
61069000	- Từ các vật liệu dệt khác	0
61071100	- - Từ bông	0
61071200	- - Từ sợi nhân tạo	0
61071900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61072100	- - Từ bông	0
61072200	- - Từ sợi nhân tạo	0
61072900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61079100	- - Từ bông	0
61079900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61081100	- - Từ sợi nhân tạo	0
61081920	— Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0
61081930	— Từ bông	0
61081990	— Loại khác	0
61082100	- - Từ bông	0
61082200	- - Từ sợi nhân tạo	0
61082900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61083100	- - Từ bông	0
61083200	- - Từ sợi nhân tạo	0
61083900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61089100	- - Từ bông	0
61089200	- - Từ sợi nhân tạo	0
61089900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61091010	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0
61091020	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0
61099010	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	0
61099020	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0
61099030	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0
61101100	- - Từ lông cừu	0
61101200	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	0
61101900	- - Loại khác	0
61102000	- Từ bông	0
61103000	- Từ sợi nhân tạo	0
61109000	- Từ các vật liệu dệt khác	0
61112000	- Từ bông	0
61113000	- Từ sợi tổng hợp	0
61119000	- Từ các vật liệu dệt khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
61121100	- - Từ bông	0
61121200	- - Từ sợi tổng hợp	0
61121900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61122000	- Bộ quần áo trượt tuyết	0
61123100	- - Từ sợi tổng hợp	0
61123900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61124100	- - Từ sợi tổng hợp	0
61124900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61130010	- Bộ đồ của thợ lặn	0
61130030	- Quần áo chống cháy	0
61130040	- Quần áo bảo hộ khác	0
61130090	- Loại khác	0
61142000	- Từ bông	0
61143020	- - Quần áo chống cháy	0
61143090	- - Loại khác	0
61149000	- Từ các vật liệu dệt khác	0
61151010	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0
61151090	- - Loại khác	0
61152100	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0
61152200	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0
61152910	---Từ bông	0
61152990	— Loại khác	0
61153010	- - Từ bông	0
61153090	- - Loại khác	0
61159400	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61159500	- - Từ bông	0
61159600	- - Từ sợi tổng hợp	0
61159900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61161010	- - Găng tay của thợ lặn	0
61161090	- - Loại khác	0
61169100	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61169200	- - Từ bông	0
61169300	- - Từ sợi tổng hợp	0
61169900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
61171010	- - Từ bông	0
61171090	- - Loại khác	0
61178011	---Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
61178019	---Loại khác	0
61178020	- - Băng cố tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0
61178090	- - Loại khác	0
61179000	- Các chi tiết	0
62011100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
62011200	- - Từ bông	0
62011300	“ - Từ sợi nhân tạo	0
62011900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62019100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62019200	- - Từ bông	0
62019300	- - Từ sợi nhân tạo	0
62019900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62021100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62021200	- - Từ bông	0
62021300	- - Từ sợi nhân tạo	0
62021900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62029100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62029200	- - Từ bông	0
62029300	- - Từ sợi nhân tạo	0
62029900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62031100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62031200	- - Từ sợi tổng hợp	0
62031910	---Từ bông	0
62031990	— Loại khác	0
62032200	- - Từ bông	0
62032300	- - Từ sợi tổng hợp	0
62032910	— Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	0
62032990	---Loại khác	0
62033100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62033200	- - Từ bông	0
62033300	- - Từ sợi tổng hợp	0
62033900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62034100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62034210	---Quần yếm có dây đeo	0
62034290	— Loại khác	0
62034300	- - Từ sợi tổng hợp	0
62034900	- - Tù các vật liệu dệt khác	0
62041100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62041200	- - Từ bông	0
62041300	- - Từ sợi tổng hợp	0
62041900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62042100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62042200	- - Từ bông	0
62042300	- - Từ sợi tổng hợp	0
62042900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62043100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62043200	- - Từ bông	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
62043300	- - Từ sợi tổng hợp	0
62043900	- - Tù các vật liệu dệt khác	0
62044100	- - Tù lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62044200	- - Từ bông	0
62044300	- - Từ sợi tổng hợp	0
62044400	- - Từ sợi tái tạo	0
62044900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62045100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62045200	- - Từ bông	0
62045300	- - Tù sợi tổng hợp	0
62045900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62046100	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62046200	- - Từ bông	0
62046300	- - Từ sợi tổng hợp	0
62046900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
62052000	- Từ bông	0
62053000	- Từ sợi nhân tạo	0
62059010	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62059090	- - Loại khác	0
62061000	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	0
62062000	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62063000	- Từ bông	0
62064000	- Từ sợi nhân tạo	0
62069000	- Từ các vật liệu dệt khác	0
62071100	- - Từ bông	0
62071900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
62072100	- - Từ bông	0
62072200	- - Từ sợi nhân tạo	0
62072900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
62079100	- - Từ bông	0
62079910	---Từ sợi nhân tạo	0
62079990	— Loại khác	0
62081100	- - Từ sợi nhân tạo	0
62081900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
62082100	- - Từ bông	0
62082200	- - Từ sợi nhân tạo	0
62082900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
62089100	- - Từ bông	0
62089200	- - Từ sợi nhân tạo	0
62089910	---Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
62089990	— Loại khác	0
62092030	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
62092090	- - Loại khác	0
62093010	- - Bộ com-lê, quân và các loại tương tự	0
62093030	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0
62093040	- - Phụ kiện may mặc	0
62093090	- - Loại khác	0
62099000	- Từ vật liệu dệt khác	0
62101011	---Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0
62101019	— Loại khác	0
62101090	- - Loại khác	0
62102020	- - Quần áo chống cháy	0
62102030	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0
62102040	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0
62102090	- - Loại khác	0
62103020	- - Quần áo chống cháy	0
62103030	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0
62103040	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	0
62103090	- - Loai khác	0
62104010	- - Quần áo chống cháy	0
62104020	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0
62104090	- - Loại khác	0
62105010	- - Quần áo chống cháy	0
62105020	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0
62105090	- - Loại khác	0
62111100	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0
62111200	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0
62112000	- Bộ quần áo trượt tuyết	0
62113210	— Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0
62113220	---Áo choàng hành hương (erham)	0
62113290	— Loại khác	0
62113310	---Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0
62113320	— Quần áo chống cháy	0
62113330	— Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0
62113390	— Loại khác	0
62113910	— Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0
62113920	---Quần áo chống cháy	0
62113930	— Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0
62113990	— Loại khác	0
62114210	---Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0
62114220	---Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0
62114290	— Loại khác	0
62114310	— Áo phẫu thuật	0
62114320	— Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
62114330	---Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0
62114340	— Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0
62114350	---Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0
62114390	---Loại khác	0
62114910	---Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0
62114920	- - - Quần áo chông các chất hóa học, phóng xạ hoặc chông cháy	0
62114930	— Ao choàng không tay dùng đê câu nguyện	0
62114940	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	0
62114990	---Loại khác	0
62121010	- - Từ bông	0
62121090	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0
62122010	- - Từ bông	0
62122090	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0
62123010	- - Từ bông	0
62123090	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	0
62129011	---Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều ùị mô vết sẹo và ghép da	0
62129012	---Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	0
62129019	— Loại khác	0
62129091	---Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0
62129092	— Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	0
62129099	— Loại khác	0
62132010	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0
62132090	- - Loại khác	0
62139011	---Đã được in kiểu batik ùuyển thống	0
62139019	— Loại khác	0
62139091	---Đã được in kiểu batik ùuyền thống	0
62139099	---Loại khác	0
62141010	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0
62141090	- - Loại khác	0
62142000	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
62143010	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0
62143090	- - Loại khác	0
62144010	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0
62144090	- - Loại khác	0
62149010	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0
62149090	- - Loại khác	0
62151010	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0
62151090	- - Loại khác	0
62152010	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0
62152090	- - Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
62159010	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	0
62159090	- - Loại khác	0
62160010	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	0
62160091	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
62160092	- - Từ bông	0
62160099	- - Loại khác	0
62171010	- - Đai Ju đô	0
62171090	- - Loại khác	0
62179000	- Các chi tiết	0
63011000	- Chăn điện	0
63012000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
63013000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	0
63014000	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	0
63019000	- Chăn và chăn du lịch khác	0
63021000	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	0
63022100	- - Từ bông	0
63022210	— Từ vải không dệt	0
63022290	— Loại khác	0
63022900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
63023100	- - Từ bông	0
63023210	— Từ vải không dệt	0
63023290	— Loại khác	0
63023900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
63024000	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0
63025100	- - Từ bông	0
63025300	- - Từ sợi nhân tạo	0
63025900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
63026000	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tươig tự, từ bông	0
63029100	- - Từ bông	0
63029300	- - Từ sợi nhân tạo	0
63029900	- - Từ vật liệu dệt khác	0
63031200	- - Từ sợi tổng hợp	0
63031910	— Từ bông	0
63031990	— Loại khác	0
63039100	- - Từ bông	0
63039200	- - Từ sợi tổng hợp	0
63039900	- - Từ các vật liệu dệt khác	0
63041100	- - Dệt kim hoặc móc	0
63041910	---Từ bông	0
63041920	---Loại khác, không dệt	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
63041990	— Loại khác	0
63049110	---Màn chống muỗi	0
63049190	— Loại khác	0
63049200	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0
63049300	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0
63049900	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	0
63051011	---Từ đay	0
63051019	---Loại khác	0
63051021	---Từ đay	0
63051029	---Loại khác	0
63052000	- Từ bông	0
63053210	— Từ vải không dệt	0
63053220	---Dệt kim hoặc móc	0
63053290	— Loại khác	0
63053310	— Dệt kim hoặc móc	0
63053320	---Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0
63053390	— Loại khác	0
63053910	— Từ vải không dệt	0
63053920	---Dệt kim hoặc móc	0
63053990	— Loại khác	0
63059010	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0
63059020	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0
63059090	- - Loại khác	0
63061200	- - Từ sợi tổng hợp	**0**
63061910	— Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0
63061920	---Từ bông	0
63061990	---Loại khác	0
63062200	- - Từ sợi tổng hợp	0
63062910	---Từ bông	0
63062990	— Loại khác	0
63063000	- Buồm cho tàu thuyền	0
63064010	- - Từ bông	0
63064090	- - Loại khác	0
63069000	- Loại khác	0
63071010	- - Từ vải không dệt trừ phớt	0
63071020	- - Từ phớt	0
63071090	- - Loại khác	0
63072000	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
63079030	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	0
63079040	- - Khẩu trang phẫu thuật	0
63079061	---Thích hợp dùng trong công nghiệp	0
63079069	---Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
63079070	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0
63079090	- - Loại khác	0
63080000	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn ũải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	0
64011000	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0
4902109000	Loại khác	0
4902901010	Tạp chí	0
4902901090	Loại khác	0
4902909010	Tạp chí	0
4902909090	Loại khác	0
4903000000	Sách màu, sách vẽ và tranh cho trẻ em	0
4904000000	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	0
4905100000	Quả địa cầu	0
4905911000	Bản đồ và biểu đồ thủy văn	0
4905919000	Loại khác	0
4905990000	Loại khác	0
4906001000	Sơ đồ	0
4906002000	Bản vẽ	0
4906009000	Loại khác	0
4907001000	Tem bưu chính không sử dụng	0
4907002000	Hóa đom hàng không	0
4907009000	Loại khác	0
4908100000	Đê can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0
4908901000	Tấm/ mấu nối cho các tấm ván sàn	0
4908909000	Loại khác	0
4909000000	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	0
4910001000	Từ giấy hoặc bìa	0
4910009000	Loại khác	0
4911100000	Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự	0
4911911000	Giấy in kế hoạch và các bản vẽ	0
4911919000	Loại khác	0
4911990000	Loại khác	0
5001000000	Kén tằm phù hợp dùng làm tơ.	0
5002001010	Không quá 20 decitex	0
5002001020	Trên 20 decitex nhưng không quá 25,56 decitex	0
5002001030	Trên 25,56 decitex nhưng không quá 28,89 decitex	0
5002001040	Trên 28,89 decitex nhưng không quá 36,67 decitex	0
5002001050	Trên 36,67 decitex	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5002002000	Lụa dupion Án Độ	0
5002009000	Loại khác	0
5003001100	Kén, tằm phế thải	0
5003001200	Sợi chỉ cotton	0
5003001300	Bisu	0
5003001400	Frison	0
5003001900	Loại khác	0
5003009100	Pegine	0
5003009200	Tơ vụn	0
5003009900	Loại khác	0
5004000000	Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế ìiệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ.	0
5005001000	Sợi làm bằng tay	0
5005002000	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm	0
5005003000	Sợi xe từ tơ vụn	0
5006001000	Sợi tơ tằm	0
5006002000	Sợi làm bằng tay	0
5006003000	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm	0
5006004000	Sợi xe từ tơ vụn	0
5006005000	Tơ từ ruột tằm	0
5007100000	Vải dệt thoi từ tơ vụn	0
5007201000	Lụa, xám	0
5007202010	Phương thức nhuộm vải với hoa văn mang hơi hướng ảo giác	0
5007202020	Vải sa tanh (dệt bằng tơ có 1 mặt láng mịn)	0
5007202030	Crepe de chine	0
5007202090	Loại khác	0
5007209000	Loại khác	0
5007901000	Lụa, xám	0
5007902000	Sợi lụa dệt thoi, được pha với sợi acetat	0
5007903000	Sợi lụa dệt thoi, được pha với sợi nhân tạo khác	0
5007904000	Sợi lụa dệt thoi, được pha với len	0
5007909000	Loại khác	0
5101110000	Lông cừu đã xén	0
5101190000	Loại khác	0
5101210000	Lông cừu đã xén	0
5101290000	Loại khác	0
5101300000	Đã được carbon hóa	0
5102110000	Của cừu ca sơmia	0
5102190000	Loại khác	0
5102200000	Lông động vật loại thô	0
5103100000	Len xơ vụn từ lông cừ và lông động vật loại mịn	0
5103200000	Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0
5103300000	Phế liệu từ lông động vật loại thô	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5104000000	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	0
5105100000	Lông cừu chải thô	0
5105210000	Lông đã chải kỹ dạng từng đoạn	0
5105291000	Mặt trên của các loại lông cừu	0
5105292000	Mặt trên của len pha trộn	0
5105293000	Sợi thô	0
5105299000	Loại khác	0
5105310000	Của cừu ca sơ mia	0
5105390000	Loại khác	0
5105400000	Lông động vật loại thô hoặc mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ	0
5107201000	Được pha với sợi polyester	0
5111112000	Từ lông động vật loại mịn	0
5111191000	Từ lông cừu	0
5111192000	Từ lông động vật loại mịn	0
5111200000	Loại khác, pha chù yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0
5111300000	Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0
5111900000	Loại khác	0
5112111000	Từ lông cừu	0
5112112000	Từ lông động vật loại mịn	0
5112191000	Từ lông cừu	0
5112192000	Từ lông động vật loại mịn	0
5112200000	Loại khác, pha chủ yêu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0
5112300000	Loại khác, pha chủ yêu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0
5112900000	Loại khác	0
5113000000	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	0
5201001000	Bông hạt	0
5201009010	Dưới 23,2mm độ dài mỗi sợi	0
5201009020	Không dưới 23,2mm nhưng dưới 25,4mm về độ dài sợi	0
5201009030	Không dưới 25,4mm nhưng dưới 28,5mm về độ dài sợi	0
5201009050	Không dưới 28,5mm nhưng dưới 34,9mm vê độ dài sợi	0
5201009060	Không dưới 34,923,2mm	0
5202100000	Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0
5202910000	Bông tái chế	0
5202990000	Loại khác	0
5203000000	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	0
5204200000	Đã đóng gói để bán lẻ	0
5205111000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5205119000	Loại khác	0
5205121010	Độ mảnh không quá 370.37 decitex nhưng không nhỏ quá 232.56 decitex (không dưới 27 metric nhưng không quá 43 metric trừ sợi có kết thúc mờ	0
5205121090	Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5205129000	Loại khác	0
5205131000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5205139000	Loại khác	0
5205141000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5205149000	Loại khác	0
5205151000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5205159000	Loại khác	0
5205311000	Chưa tẩy tráng hoặc chưa được làm bóng	0
5205319000	Loại khác	0
5205321010	Độ mảnh không quá 370.37 decitex nhưng không nhỏ quá 232.56 decitex (không dưới 27 metric nhưng không quá 43 metric trừ sợi có kết thúc mở	0
5205321090	Loại khác	0
5205329000	Loại khác	0
5205331000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5205339000	Loại khác	0
5205341000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5205349000	Loại khác	0
5205351000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5205359000	Loại khác	0
5206111000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206119000	Loại khác	0
5206121000	Chưa tẩy trang hoặc chưa được làm bóng	0
5206129000	Loại khác	0
5206131000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206139000	Loại khác	0
5206141000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206149000	Loại khác	0
5206151000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206159000	Loại khác	0
5206211000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206219000	Loại khác	0
5206221000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206229000	Loại khác	0
5206231000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206239000	Loại khác	0
5206241000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206249000	Loại khác	0
5206251000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206259000	Loại khác	0
5206311000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206319000	Loại khác	0
5206321000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5206329000	Loại khác	0
5206331000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206339000	Loại khác	0
5206341000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206349000	Loại khác	0
5206351000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206359000	Loại khác	0
5206411000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206419000	Loại khác	0
5206421000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206429000	Loại khác	0
5206431000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206439000	Loại khác	0
5206441000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206449000	Loại khác	0
5206451000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5206459000	Loại khác	0
5207101000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5207109000	Loại khác	0
5207901000	Chưa tẩy trắng hoặc chưa được làm bóng	0
5207909000	Loại khác	0
5208110000	Dệt vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m	0
5208130000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5208190000	Sợi khác	0
5208210000	Dệt vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/rrí	0
5208220000	Dệt vân điểm, trọng lượng ưên 100 g/rrí	0
5208230000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5208310000	Dệt vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m	0
5208320000	Dệt vân điểm, ượng lượng trên 100 g/m	0
5208330000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5208390000	Sợi khác	0
5208410000	Dệt vân điểm, ượng lượng không quá 100 g/m	0
5208420000	Dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m	0
5208430000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5208490000	Sợi khác	0
5208510000	Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/rrí	0
5208520000	Vải vân điểm, ượng lượng không quá 100 g/rrì	0
5208591000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5208599000	Loại khác	0
5209110000	Dệt vân điểm	0
5209120000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5209190000	Sợi khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5209210000	Dệt vân điểm	0
5209220000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5209290000	Sợi khác	0
5209310000	Dệt vân điểm	0
5209320000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5209390000	Sợi khác	0
5209410000	Dệt vân điểm	0
5209420000	Chất liệu bò	0
5209430000	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo khác	0
5209490000	Sợi khác	0
5209510000	Vải vân điểm	0
5209520000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5209590000	Vải dệt thoi khác	0
5210110000	Dệt vân điểm	0
5210191000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5210199000	Loại khác	0
5210210000	Dệt vân điểm	0
5210291000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5210299000	Loại khác	0
5210310000	Dệt vân điểm	0
5210320000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5210390000	Sợi khác	0
5210410000	Dệt vân điểm	0
5210491000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5210499000	Loại khác	0
5210510000	Vải vân điểm	0
5210590000	Vải dệt thoi khác	0
5211110000	Dệt vân điểm	0
5211120000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5211190000	Sợi khác	0
5211200000	Đã tẩy	0
5211310000	Dệt vân điểm	0
5211320000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5211390000	Sợi khác	0
5211410000	Dệt vân điểm	0
5211420000	Chất liệu bò	0
5211430000	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo khác	0
5211490000	Sợi khác	0
5211510000	Vải vân điểm	0
5211520000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo	0
5211590000	Vải dệt thoi khác	0
5212110000	Chưa tẩy trắng	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5212120000	Đã tẩy	0
5212130000	Đã nhuộm	0
5212140000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5212150000	Đã in	0
5212210000	Chưa tẩy trắng	0
5212220000	Đã tẩy	0
5212230000	Đã nhuộm	0
5212240000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5212250000	Đã in	0
5301100000	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5301210000	Đã tách lõi hoặc đã đập	0
5301290000	Loại khác	0
5301301000	Xơ lanh dạng ngắn	0
5301302000	Phế liệu lanh	0
5302100000	Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0
5302901000	Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi	0
5302902010	Xơ gai dầu dạng ngắn	0
5302902020	Phế liệu gai	0
5303101000	Đay	0
5303102000	Sợi từ các loại xơ libe dệt khác	0
5303901010	Đay	0
5303901090	Sợi từ các loại xơ libe dệt khác	0
5303909010	Tô và phế liệu từ sợi đay	0
5303909090	Tô và phe liệu từ các sơi khác	0
5305001010	Dạng nguyên liệu thô	0
5305001090	Loại khác	0
5305002010	Dạng nguyên liệu thô	0
5305002090	Loại khác	0
5305003010	Dạng nguyên liệu thô	0
5305003090	Loại khác	0
5305009010	Dạng nguyên liệu thô	0
5305009090	Loại khác	0
5306101000	Hoàn toàn từ lanh	0
5306102000	Đã pha trộn	0
5306201000	Hoàn toàn từ lanh	0
5306202000	Đã pha trộn	0
5307101000	Từ đay	0
5307109000	Loại khác	0
5307201000	Từ đay	0
5307209000	Loại khác	0
5308100000	Sợi dừa	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5308200000	Sợi gai dầu	0
5308901000	Sợ gai	0
5308909000	Loại khác	0
5309110000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5309190000	Loại khác	0
5309210000	Chưa hoặc đẫ tẩy trắng	0
5309290000	Loại khác	0
5310101000	Vải đay	0
5310109000	Loại khác	0
5310901000	Vải đay	0
5310909000	Loại khác	0
5311001000	Từ gai	0
5311002000	Từ gai dầu	0
5311003000	Từ sợi giấy	0
5311009000	Loại khác	0
5401101000	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5401102000	Từ polyeste	0
5401103000	Từ polyme acrylic	0
5401109000	Loại khác	0
5401201000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose),	0
5401202000	Từ xelulo axetat	0
5401209000	Loại khác	0
5402110000	Từ các aramit	0
5402191011	Dùng cho dây lốp	0
5402191012	Dùng cho lưới đánh cá	0
5402191019	Dùng cho các mục đích khác	0
5402191021	Dùng cho dây lốp	0
5402191022	Dùng cho lưới đánh cá	0
5402191029	Dùng cho các mục đích khác	0
5402191090	Loại khác	0
5402199000	Loại khác	0
5402200000	Sợi có độ bền cao từ polyeste	0
5402311010	Từ ni lôn 6	0
5402311020	Từ ni lông 66	0
5402311090	Loại khác	0
5402319000	Loại khác	0
5402321010	Từ ni lôn 6	0
5402321020	Từ ni lông 66	0
5402321090	Loại khác	0
5402329000	Loại khác	0
5402340000	Từ polypropylen	0
5402390000	Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5402440000	Từ nhựa đàn hồi	
	- từ nilong hoặc polyamide khác	0
	Từ các polyeste, được định hướng một phần	0
	Từ Polyme acrylic	0
	Từ polypropylen	0
5402451010	Từ ni lôn 6	0
5402451020	Từ ni lông 66	0
5402451090	Loại khác	0
5402459000	Loại khác	0
5402461000	Từ poly trimethylene terephthalate	0
5402469000	Loại khác	0
5402480000	Loại khác, từ polypropylen	0
5402491000	Từ polyme acrylic	0
5402510000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5402520000	Từ các polyeste	0
5402591000	Từ polyme acrylic	0
5402599000	Loại khác	0
5402610000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5402620000	Từ các poỉyeste	0
5402691000	Từ polyme acrylic	0
5402692000	Từ polyvinyl alcohol	0
5402699000	Loại khác	0
5403100000	Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5403311000	Sợi đún	0
5403319000	Loại khác	0
5403321000	Sợi đún	0
5403329000	Loại khác	0
5403331000	Sợi đún	0
5403339000	Loại khác	0
5403391000	Sợi đún	0
5403399000	Loại khác	0
5403411000	Sợi dún	0
5403419000	Loại khác	0
5403421000	Sợi dún	0
5403429000	Loại khác	0
5403491000	Sợi dún	0
5403499000	Loại khác	0
5404110000	Từ nhựa đàn hồi	0
5404120000	Loại khác, từ polypropylen	0
5404191000	Từ ni lông hoặc các sợi poỉu amit khác	0
5404192000	Từ polyurethan	0
5404193000	Từ polyvinyl alcohol	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5404199000	Loại khác	0
5404901000	Từ mảnh	0
5404909000	Loại khác	0
5405001000	Sợi đơn	0
5405009000	Loại khác	0
5406001000	Sợi íílament tổng hợp	0
5406002000	Sợi thô íĩlament	0
5407101000	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5407102000	Từ polyeste	0
5407200000	Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	0
5407300000	Sợi được nêu tại Chú thích 9 của Chương 11	0
5407410000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5407420000	Đã nhuộm	0
5407430000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5407440000	Đã in	0
5407510000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5407520000	Đã nhuộm	0
5407530000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5407540000	Đã in	0
5407611000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5407612000	Đã nhuộm	0
5407613000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5407614000	Đã in	0
5407691000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5407692000	Đã nhuộm	0
5407693000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5407694000	Đã in	0
5407711000	Từ polyme acrylic	0
5407719000	Loại khác	0
5407721000	Từ polyme acrylic	0
5407729000	Loại khác	0
5407731000	Từ polyme acrylic	0
5407739000	Loại khác	0
5407741000	Từ polyme acrylic	0
5407749000	Loại khác	0
5407811000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5407812000	Từ các polyeste	0
5407813000	Từ polyme acrylic	0
5407819000	Loại khác	0
5407821000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5407822000	Từ các polyeste	0
5407823000	Từ polyme acrylic	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5407829000	Loại khác	0
5407831000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5407832000	Từ các polyeste	0
5407833000	Từ polyme acrylic	0
5407839000	Loại khác	0
5407841000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5407842000	Từ các polyeste	0
5407843000	Từ polyme acrylic	0
5407849000	Loại khác	0
5407911000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5407912000	Từ các polyeste	0
5407913000	Từ polyme acrylic	0
5407919000	Loại khác	0
5407921000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5407922000	Từ các polyeste	0
5407923000	Từ polyme acrylic	0
5407929000	Loại khác	0
5407931000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5407932000	Từ các polyeste	0
5407933000	Từ polyme acrylic	0
5407939000	Loại khác	0
5407941000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5407942000	Từ các polyeste	0
5407943000	Từ polyme acrylic	0
5407949000	Loại khác	0
5408100000	Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5408210000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5408220000	Đã nhuộm	0
5408230000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5408240000	Đã in	0
5408310000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5408320000	Đã nhuộm	0
5408330000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5408340000	Đã in	0
5501100000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5501200000	Từ các polyeste	0
5501301000	Acrylic	0
5501302000	Modacrylic	0
5501400000	Từ polypropylen	0
5501900000	Loại khác	0
5502001000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5502002010	Dưới 44,000 decitex	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5502002020	Không dưới 44,000 decitex	0
5502009000	Loại khác	0
5503111000	Từ bề mặt đặc biệt	0
5503119000	Loại khác	0
5503191000	Từ bề mặt đặc biệt	0
5503199000	Loại khác	0
5503201000	Từ bề mặt đặc biệt	0
5503209010	Từ poly trimethylene terephthalate	0
5503209090	Loại khác	0
5503301010	Từ các phần bề mặt đặc biệt	0
5503301020	Từ các phần bề mặt liên hợp	0
5503301090	Loại khác	0
5503302010	Từ bề mặt đặc biệt	0
5503302020	Từ các phần bề mặt liên hợp	0
5503302090	Loại khác	0
5503400000	Từ polypropylen	0
5503900000	Loại khác	0
5504101000	Từ bề mặt đặc biệt	0
5504102000	Từ phần bề mặt sợi polinosic	0
5504109000	Loại khác	0
5504901000	Từ xenlulo axetat	0
5504902000	Từ lyocell	0
5504909000	Loại khác	0
5505100000	Từ các xơ tổng hợp	0
5505200000	Từ các xơ tái tạo	0
5506101000	Từ bề mặt đặc biệt	0
5506109000	Loại khác	0
5506201000	Từ bề mặt đặc biệt	0
5506209000	Loại khác	0
5506301010	Từ bề mặt đặc biệt	0
5506301020	Từ các phần bề mặt liên hợp	0
5506301090	Loại khác	0
5506302010	Từ bề mặt đặc biệt	0
5506302020	Từ các phần bề mặt liên hợp	0
5506302090	Loại khác	0
5506900000	Loại khác	0
5507001010	Từ bề mặt đặc biệt	0
5507001020	Từ phần bề mặt sợi polinosic	0
5507001090	Loại khác	0
5507002000	Từ xenlulo axetat	0
5507009000	Loại khác	0
5508101000	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5508102000	Từ polyeste	0
5508103000	Acrylic or modacrylic	0
5508109000	Loại khác	0
5508201000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose),	0
5508202000	Từ xelulo axetat	0
5508209000	Loại khác	0
5509111000	Sợi có độ bền cao	0
5509119000	Loại khác	0
5509121000	Sợi có độ bền cao	0
5509129000	Loại khác	0
5509211000	Sợi có độ bền cao	0
5509219000	Loại khác	0
5509221000	Sợi có độ bền cao	0
5509229000	Loại khác	0
5509311000	Aciylic	0
5509312000	Modaciyìic	0
5509321000	Aciylic	0
5509322000	Modaciylic	0
5509410000	Sợi đơn	0
5509420000	Sợi xe hoặc sợi cáp	0
5509510000	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0
5509520000	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
5509530000	Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0
5509590000	Loại khác	0
5509611000	Aciylic	0
5509612000	Modaciylic	0
5509621000	Aciylic	0
5509622000	Modaciyìic	0
5509691010	Aciylic	0
5509691020	Modaciyìic	0
5509692010	Aciyìic	0
5509692020	Modaciyìic	0
5509911000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5509919000	Loại khác	0
5509921000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5509929000	Loại khác	0
5509990000	Loại khác	0
5510111000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5510112000	Từ xenlulo axetat	0
5510119000	Loại khác	0
5510121000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5510122000	Từ xenlulo axetat	0
5510129000	Loại khác	0
5510201000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5510202000	Từ xenlulo axetat	0
5510209000	Loại khác	0
5510301000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5510302000	Từ xenlulo axetat	0
5510309000	Loại khác	0
5510901000	Từ tơ tái tạo viLcô (viscose)	0
5510902000	Từ xenlulo axetat	0
5510909000	Loại khác	0
5511101000	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5511102000	Từ polyeste	0
5511103000	Acrylic or modacrylic	0
5511109000	Loại khác	0
5511201000	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5511202000	Từ polyeste	0
5511203000	Acrylic or modacrylic	0
5511209000	Loại khác	0
5511301000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5511302000	Từ xenlulo axetat	0
5511309000	Loại khác	0
5512110000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5512191000	Đã nhuộm	0
5512192000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5512193000	Đã in	0
5512211000	Acrylic	0
5512212000	Modacrylic	0
5512290000	Loại khác	0
5512911000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5512919000	Loại khác	0
5512991000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5512999000	Loại khác	0
5513110000	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
5513120000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo, từ sợ plyester	0
5513130000	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0
5513191000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5513192010	Acrylic	0
5513192020	Modacrylic	0
5513199000	Loại khác	0
5513210000	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
5513231000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo, từ sợ plyester	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5513239000	Loại khác	0
5513291000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5513292010	Acrylic	0
5513292020	Modacrylic	0
5513299000	Loại khác	0
5513310000	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
5513391000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5513392010	Acrylic	0
5513392020	Modacrylic	0
5513399000	Loại khác	0.
5513410000	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
5513491000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5513492010	Acrylic	0
5513492020	Mođacrylic	0
5513499000	Loại khác	0
5514110000	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
5514120000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo, từ sợ plyester	0
5514191000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5514192010	Acrylic	0
5514192020	Mođacrylic	0
5514193000	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0
5514199000	Loại khác	0
5514210000	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
5514220000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo, từ sợ plyester	0
5514230000	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0
5514291000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5514292010	Acrylic	0
5514292020	Mođacrylic	0
5514299000	Loại khác	0
5514300000	Từ các sợi có các màu khác nhau	0
5514410000	Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0
5514420000	Vải đan chéo bằng 3 hoặc 4 sợi, gồm cả sợ chéo, từ sợ plyester	0
5514430000	Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0
5514491000	Từ ni lông hoặc các sợi polu amit khác	0
5514492010	Acrylic	0
5514492020	Mođacrylic	0
5514499000	Loại khác	0
5515111000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5515119000	Loại khác	0
5515121000	Chua hoặc đã tẩy trắng	0
5515129000	Loại khác	0
5515131000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5515139000	Loại khác	0
5515191000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5515199000	Loại khác	0
5515211000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5515219000	Loại khác	0
5515221000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5515229000	Loại khác	0
5515291000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5515299000	Loại khác	0
5515911000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5515919000	Loại khác	0
5515991000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
5515999000	Loại khác	0
5516111000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516112000	Từxenlulo axetat	0
5516119000	Loại khác	0
5516121000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516122000	Từ xenlulo axetat	0
5516129000	Loại khác	0
5516131000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516132000	Từ xenlulo axetat	0
5516139000	Loại khác	0
5516141000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516142000	Từ xenlulo axetat	0
5516149000	Loại khác	0
5516211000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516212000	Từ xenlulo axetat	0
5516219000	Loại khác	0
5516221000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516222000	Từ xenlulo axetat	0
5516229000	Loại khác	0
5516231000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516232000	Từ xenlulo axetat	0
5516239000	Loại khác	0
5516241000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516242000	Từ xenlulo axetat	0
5516249000	Loại khác	0
5516311000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516312000	Từ xenlulo axetat	0
5516319000	Loại khác	0
5516321000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516322000	Từ xenlulo axetat	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5516329000	Loại khác	0
5516331000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516332000	Từ xenlulo axetat	0
5516339000	Loại khác	0
5516341000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516342000	Từ xenluìo axetat	0
5516349000	Loại khác	0
5516411000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516412000	Từ xenlulo axetat	0
5516419000	Loại khác	0
5516421000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516422000	Từ xenlulo axetat	0
5516429000	Loại khác	0
5516431000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516432000	Từ xenlulo axetat	0
5516439000	Loại khác	0
5516441000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516442000	Từ xenlulo axetat	0
5516449000	Loại khác	0
5516911000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516912000	Từ xenlulo axetat	0
5516919000	Loại khác	0
5516921000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516922000	Từ xenlulo axetat	0
5516929000	Loại khác	0
5516931000	Từ tơ tái tạo vìt-cô (viscose)	0
5516932000	Từ xenlulo axetat	0
5516939000	Loại khác	0
5516941000	Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0
5516942000	Từ xenlulo axetat	0
5516949000	Loại khác	0
5601210000	Từ bông	0
5601220000	Từ sợi nhân tạo	0
5601290000	Loại khác	0
5601301000	Xơ vụn	0
5601309000	Loại khác	0
5602101000	Phớt nỉ xuyên kim	0
5602102000	Sợi có mũi đan móc xích	0
5602211000	Loại nỉ/ phớt dùng cho đàn piano	0
5602219000	Loại khác	0
5602290000	Từ các nguyên liệu sợi khác	0
5602900000	Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5603111000	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
5603119000	Loại khác	0
5603121000	Đã ngâm tẩm, ửáng, phủ hoặc ép bề mặt	0
5603129000	Loại khác	0
5603131000	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
5603139000	Loại khác	0
5603141000	Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	0
5603149000	Loại khác	0
5603910000	Trọng lượng không quá 25 g/m	0
5603920000	Trọng lượng ửên 25 g/ĩrí nhưng không quá 70 g/ĩrí	0
5603930000	Trọng lượng ửên 70 g/ĩrí nhưng không quá 150 g/ nỉ	0
5603940000	Trọng lượng trên 150 g/nf	0
5604100000	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0
5604901000	Dây ruột mèo/ dây đàn làm từ các sợi dệt	0
5604902000	Sợi có độ bền cao từ polyeste, từ ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc từ tơ tái tạo vít cô, đã ừáng phủ hoặc thám tẩm	0
5604909000	Loại khác	0
5605000000	Sợi kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	0
5606001000	Sợi cuốn bọc	0
5606002000	Sợ xơ nin	0
5606003000	Sợ sùi vòng	0
5606009000	Loại khác	0
5607210000	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0
5607290000	Loại khác	0
5607410000	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0
5607490000	Loại khác	0
5607500000	Từ xơ tổng hợp khác	0
5607901000	Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	0
5607909000	Loại khác	0
5608111000	Từ các xơ tổng hợp	0
5608119000	Loại khác	0
5608191000	Từ xơ tổng họp	0
5608199000	Loại khác	0
5608901000	Từ bông	0
5608909000	Loại khác	0
5609001000	Từ bông	0
5609002000	Từ sợ thực vật, trừ bông	0
5609003000	Từ sợi nhân tạo	0
5609009000	Loại khác	0
5701100000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5701900000	Từ các vật liệu dệt khác	0
5702100000	"Kelem", "Schumacks", "Karamanie" and các loại thảm tương tự	0
5702200000	Trải sàn bàng sợi dừa	0
5702310000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
5702320000	Từ vật liệu dệt nhân tạo:	0
5702390000	Từ các nguyên liệu sợi khác	0
5702410000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
5702420000	Từ vật liệu dệt nhân tạo:	0
5702490000	Từ các nguyên liệu sợi khác	0
5702500000	Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện	0
5702910000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
5702920000	Từ vật liệu dệt nhân tạo:	0
5702990000	Từ các nguyên liệu sợi khác	0
5703100000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
5703200000	Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0
5703300000	Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác	0
5703900000	Từ các vật liệu dệt khác	0
5704100000	Gạch, có diện tích bề mặt tối đa 0.3 nỉ	0
5704900000	Loại khác	0
5705000000	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.	0
5801101000	Vải có sợi nổi vòng	0
5801102000	Vải sơ nin	0
5801210000	Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	0
5801220000	Nhung kẻ đã cắt	0
5801230000	Vải có sợi ngang nổi vòng khác	0
5801260000	Vải sơ nin	0
5801271000	Không cắt	0
5801272000	Đã cắt	0
5801310000	Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	0
5801320000	Nhung kẻ đã cắt	0
5801330000	Vải có sợi ngang nổi vòng khác	0
5801360000	Vải sơ nin	0
5801371000	Không cắt	0
5801372000	Đã cắt	0
5801900000	Từ các vật liệu dệt khác	0
5802110000	Chưa tẩy trắng	0
5802190000	Loại khác	0
5802200000	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	0
5802300000	Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	0
5803000000	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.’	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5804101000	Từ lụa:	0
5804102000	Từ bông:	0
5804103000	Từ sợi nhân tạo	0
5804109000	Loại khác:	0
5804210000	Từ xơ nhân tạo:	0
5804291000	Từ lụa	0
5804292000	Từ bông:	0
5804299000	Loại khác	0
5804300000	Ren làm bằng tay	0
5805001010	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
5805001090	Loại khác	0
5805002000	Thảm trang trí kim làm việc	0
5806101000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
5806102000	Từ bông	0
5806103000	Từ sợi nhân tạo	0
5806109000	Loại khác	0
5806200000	Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	0
5806310000	Từ bông:	0
5806320000	Từ xơ nhân tạo:	0
5806391000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
5806392000	Xơ thực vật, trừ bông	0
5806399000	Loại khác:	0
5806400000	Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0
5807101000	Nhãn	0
5807109000	Loại khác	0
5807901000	Nhãn	0
5807909000	Loại khác	0
5808100000	Các dải bện dạng chiếc:	0
5808901000	Kết hợp với sợi cao su	0
5808909000	Loại khác	0
5809000000	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác.	0
5810100000	Hàng thêu không lộ nền	0
5810910000	Từ bông	0
5810920000	Từ xơ nhân tạo	0
5810990000	Từ vật liệu dệt khác	0
5811001000	Từ lụa	0
5811002000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
5811003000	Từ bông:	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
5811004000	Từ sợi nhân tạo	0
5811009000	Loại khác	0
5901100000	Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0
5901901000	Vải can	0
5901902000	Vải bạt đã xử lý để vẽ	0
5901903000	Vải thô và các loại vải dệt cứng tương tự	0
5902100000	Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	0
5902200000	Từ polyeste:	0
5902900000	Loại khác:	0
5903100000	Với poly (vinyl clorua)	0
5903200000	Với polyurethan	0
5903900000	Loại khác	0
5904100000	Vải sơn	0
5904900000	Loại khác	0
5905000000	Các loại vải dệt phủ tường.	0
5906100000	Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0
5906910000	Vải dệt kim hoặc vải móc	0
5906990000	Loại khác:	0
590700i000	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0
5907002000	Bạt đã vẽ làm phông màn sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự vải	0
5907009000	Loại khác	0
5908001000	Bấc; mạng đèn măng xông	0
5908009000	Loại khác	0
5909000000	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.	0
5910000000	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0
5911101000	Vải hẹp	0
5911109000	Loại khác	0
5911200000	Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0
5911310000	Trọng lượng dưới 650 g/m2	0
5911320000	Trọng lượng từ 650 g/m2 trở lên	0
5911400000	Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911900000	Loại khác:	0
6001101000	Từ bông:	0
6001102000	Từ sợi nhân tạo	0
6001109000	Loại khác	0
6001210000	Từ bông	0
6001220000	Từ xơ nhân tạo	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6001290000	Từ các loại vật liệu dệt khác	0
6001910000	Từ bông	0
6001920000	Từ xơ nhân tạo:	0
6001990000	Từ các vật liệu dệt khác:	0
6002400000	Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trờ lên nhưng không có sợi cao su	0
6002900000	Loại khác	0
6003100000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6003200000	Từ bông	0
6003300000	Từ xơ tổng hợp	0
6003400000	Từ xơ tái tạo	0
6003900000	Loại khác	0
6004100000	Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không	0
	có sợi cao su:	
6004900000	Loại khác	0
6005210000	Chưa hoặc đã tẩy ữắng	0
6005220000	Đã nhuộm	0
6005230000	Từ các sợi có màu khác nhau	0
6005240000	Đã in	0
6005310000	Chưa hoặc đã tẩy ữắng:	0
6005320000	Đã nhuộm:	0
6005330000	Từ các sợi có màu khác nhau:	0
6005340000	Đã in:	0
6005410000	Chưa hoặc đã tẩy ữắng	0
6005420000	Đã nhuộm	0
6005430000	Từ các sợi có màu khác nhau	0
6005440000	Đã in	0
6005900000	Loại khác:	0
6006100000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6006210000	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0
6006220000	Đã nhuộm	0
6006230000	Từ các sợi có màu khác nhau	0
6006240000	Đã in	0
6006310000	Chưa hoặc đã tẩy ữắng:	0
6006320000	Đã nhuộm:	0
6006330000	Từ các sợi có màu khác nhau:	0
6006340000	Đã in:	0
6006410000	Chưa hoặc đã tẩy ữắng:	0
6006420000	Đã nhuộm:	0
6006430000	Từ các sợi có màu khác nhau:	0
6006440000	Đã in:	0
6006900000	Loại khác	0
6101200000	Từ bông	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6101301000	Từ các xơ tổng hợp	0
6101302000	Từ các xơ tái tạo	0
6101900000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6102100000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6102200000	Từ bông	0
6102301000	Từ các xơ tổng hợp	0
6102302000	Từ các xơ tái tạo	0
6102900000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6103101000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6103102000	Từ các xơ tổng hợp	0
6103109000	Từ các loại vật liệu dệt khác:	0
6103220000	Từ bông	0
6103230000	Từ sợi tổng hợp	0
6103290000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6103310000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6103320000	Từ bông	0
6103330000	Từ sợi tổng hợp	0
6103390000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6103410000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6103420000	Từ bông	0
6103490000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6104130000	Từ sợi tổng hợp	0
6104191000	Từ bông:	0
6104199000	Loại khác	0
6104220000	Từ bông	0
6104230000	Từ sợi tổng hợp	0
6104290000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6104310000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6104320000	Từ bông	0
6104330000	Từ sợi tổng hợp	0
6104390000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6104410000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6104420000	Từ bông	0
6104430000	Từ sợi tổng hợp	0
6104440000	Từ sợi tái tạo	0
6104491000	Từ lụa:	0
6104499000	Loại khác	0
6104510000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6104520000	Từ bông	0
6104530000	Từ sợi tổng hợp	0
6104590000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6104610000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6104620000	Từ bông	0
6104630000	Từ sợi tổng hợp	0
6104690000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6105202000	Từ các xơ tái tạo	0
6105901000	Từ lụa:	0
6105902000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6105909000	Loại khác	0
6106100000	Từ bông	0
6106201000	Từ các xơ tổng hợp	0
6106901000	Từ lụa:	0
6106902000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6106909000	Loại khác	0
6107110000	Từ bông	0
6107121000	Từ các xơ tổng hợp	0
6107122000	Từ các xơ tái tạo	0
6107190000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6107210000	Từ bông	0
6107221000	Từ các xơ tổng hợp	0
6107222000	Từ các xơ tái tạo	0
6107290000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6107910000	Từ bông	0
6107991000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6107999000	Loại khác	0
6108111000	Từ các xơ tổng hợp	0
6108112000	Từ các xơ tái tạo	0
6108191000	Từ bông:	0
6108199000	Loại khác	0
6108210000	Từ bông	0
6108221000	Từ các xơ tổng hợp	0
6108222000	Từ các xơ tái tạo	0
6108290000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6108310000	Từ bông	0
6108321000	Từ các xơ tổng hợp	0
6108322000	Từ các xơ tái tạo	0
6108390000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6108910000	Từ bông	0
6108921000	Từ các xơ tổng hợp	0
6108922000	Từ các xơ tái tạo	0
6108991000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6108999000	Loại khác	0
6109101000	Dùng cho nam giới hoặc ừẻ em ừai	0
6109109000	Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6109901010	áo phôngs	0
6109901090	Loại khác	0
6109902010	áo phôngs	0
6109902090	Loại khác	0
6109903090	Loại khác	0
6109909010	Áo phông	0
6109909090	Loại khác	0
6110110000	Từ lông cừu	0
6110120000	Từ lông dê Casơmia	0
6110190000	Loại khác	0
6110301000	Từ các xơ tổng hợp	0
6110302000	Từ các xơ tái tạo	0
6110901000	Từ lụa:	0
6110909000	Loại khác	0
6111201000	Hàng may mặc	0
6111202000	Phụ kiện	0
6111301000	Hàng may mặc	0
6111302000	Phụ kiện	0
6111901000	Hàng may mặc	0
6111902000	Phụ kiện	0
6112110000	Từ bông	0
6112120000	Từ sợi tổng hợp	0
6112190000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6112201000	Từ sợi nhân tạo	0
6112209000	Loại khác	0
6112310000	Từ sợi tổng hợp	0
6112390000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6112410000	Từ sợi tổng hợp	0
6112490000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6113001000	Thuộc nhóm 59.03	0
6113002000	Thuộc nhóm 59.06	0
6113003000	Thuộc nhóm 59.07	0
6114200000	Từ bông	0
6114301000	Từ các xơ tổng hợp	0
6114302000	Từ các xơ tái tạo	0
6114901000	Từ lụa:	0
6114909000	Loại khác	0
6115100000	Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	
	1. Quàn tất và quàn áo nịt	0
	2. Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	0
	3. Loại khác	

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
	Từ bông	0
	Từ các xơ tổng hợp	0
6115210000	Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0
6115220000	Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0
6115290000	Từ các vật liệu dệt khác:	0
6115301000	Từ sợi nhân tạo	0
6115309000	Loại khác	0
6115940000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6115950000	Từ bông	0
6115960000	Từ sợi tổng hợp	0
6116100000	Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	0
6116910000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6116921000	Găng tay làm việc	0
6116929000	Loại khác	0
6116930000	Từ sợi tổng hợp	0
6116990000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6117101000	Từ lụa:	0
6117102000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6117103000	Từ bông:	0
6117104000	Từ sợi nhân tạo	0
6117109000	Loại khác	0
6117801000	Cà vạt, nơ con bướm và cravat:	0
6117809000	Loại khác	0
6117900000	Các chi tiết	0
6201110000	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
6201120000	Từ bông	0
6201131000	Từ các xơ tổng hợp	0
6201132000	Từ các xơ tái tạo	0
6201190000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6201910000	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
6201920000	Từ bông	0
6201931000	Từ các xơ tổng hợp	0
6201932000	Từ các xơ tái tạo	0
6201990000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6202120000	Từ bông	0
6202131000	Từ các xơ tổng hợp	0
6202132000	Từ các xơ tái tạo	0
6202190000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6202910000	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
6202920000	Từ bông	0
6202931000	Từ các xơ tổng hợp	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6202932000	Từ các xơ tái tạo	0
6202990000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6203120000	Từ sợi tổng hợp	0
6203190000	Từ các vật liệu dệt khác:	0
6203220000	Từ bông	0
6203230000	Từ sợi tổng hợp	0
6203291000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6203299000	Loại khác	0
6203330000	Từ sợi tổng hợp	0
6203390000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6203421000	Của denim, bao gồm cả quần jean màu xanh	0
6203429000	Loại khác	0
6203430000	Từ sợi tổng hợp	0
6203490000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6204120000	Từ bông	0
6204130000	Từ sợi tổng hợp	0
6204191000	Từ lụa:	0
6204199000	Loại khác	0
6204210000	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
6204220000	Từ bông	0
6204230000	Từ sợi tổng hợp	0
6204291000	Từ lụa:	0
6204299000	Loại khác	0
6204330000	Từ sợi tổng hợp	0
6204391000	Từ lụa:	0
6204399000	Loại khác	0
6204410000	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
6204420000	Từ bông	0
6204430000	Từ sợi tổng hợp	0
6204440000	Từ sợi tái tạo	0
6204491000	Từ lụa:	0
6204499000	Loại khác	0
6204520000	Từ bông	0
6204530000	Từ sợi tổng hợrp	0
6204591000	Từ lụa:	0
6204599000	Loại khác	0
6204621000	Của denim, bao gồm cả quần jean màu xanh	0
6204630000	Từ sợi tổng hợrp	0
6204691000	Từ lụa:	0
6204699000	Loại khác	0
6205301000	Từ các xơ tổng hợp	0
6205302000	Từ các xơ tái tạo	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6205901000	Từ lụa:	0
6205902000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6205909000	Loại khác	0
6206100000	Từ tơ tàm hoặc phế liệu tơ tằm	0
6206200000	Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	0
6206300000	Từ bông	0
6206401000	Từ các xơ tổng hợp	0
6206402000	Từ các xơ tái tạo	0
6206900000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6207110000	Từ bông	0
6207191000	Từ sợi nhân tạo	0
6207199000	Loại khác	0
6207210000	Từ bông	0
6207221000	Từ các xơ tổng hợp	0
6207222000	Từ các xơ tái tạo	0
6207290000	Từ vật liệu dệt khác	0
6207910000	Từ bông	0
6207991000	Từ lụa:	0
6207992000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6207993010	Từ các xơ tổng hợp	0
6207993020	Từ các xơ tái tạo	0
6207999000	Loại khác	0
6208111000	Từ các xơ tổng hợp	0
6208112000	Từ các xơ tái tạo	0
6208191000	Từ lụa:	0
6208192000	Từ bông:	0
6208199000	Loại khác	0
6208210000	Từ bông	0
6208221000	Từ các xơ tổng hợp	0
6208222000	Từ các xơ tái tạo	0
6208910000	Từ bông	0
6208921000	Từ các xơ tổng hợp	0
6208922000	Từ các xơ tái tạo	0
6208991000	Từ lụa:	0
6208992000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6208999000	Loại khác	0
6209201000	Hàng may mặc	0
6209202000	Phụ kiện	0
6209301000	Hàng may mặc	0
6209302000	Phụ kiện	0
6209901010	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6209901090	Loại khác	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6209902000	Phụ kiện	0
6210101000	Các loại vải thuộc nhóm 56.02	0
6210102000	Các loại vải thuộc nhóm 56.03	0
6210201000	Các loại vải thuộc nhóm 59.03	0
6210202000	Các loại vải thuộc nhóm 59.06	0
6210203000	Các loại vải thuộc nhóm 59.07	0
6210301000	Các loại vải thuộc nhóm 59.03	0
6210302000	Các loại vải thuộc nhóm 59.06	0
6210303000	Các loại vải thuộc nhóm 59.07	0
6210401000	Các loại vải thuộc nhóm 59.03	0
6210402000	Các loại vải thuộc nhóm 59.06	0
6210403000	Các loại vải thuộc nhóm 59.07	0
6210501000	Các loại vải thuộc nhóm 59.03	0
6210502000	Các loại vải thuộc nhóm 59.06	0
6210503000	Các loại vải thuộc nhóm 59.07	0
6211111000	Từ sợi nhân tạo	0
6211119000	Loại khác	0
6211121000	Từ sợi nhân tạo	0
6211129000	Loại khác	0
6211201000	Từ sợi nhân tạo	0
6211209000	Loại khác	0
6211321000	Judo, Taekwondo và võ thuật phương Đông khác đồng phục	0
6211329000	Loại khác	0
6211331000	Từ các xơ tổng hợp	0
6211332000	Từ các xơ tái tạo	0
6211391000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6211399000	Loại khác	0
6211421000	Judo, Taekxvondo và võ thuật phương Đông khác đồng phục	0
6211429000	Loại khác	0
6211431000	Từ các xơ tổng hợp	0
6211432000	Từ các xơ tái tạo	0
6211491000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6211499000	Loại khác	0
6212101000	Từ bông:	0
6212102000	Từ sợi nhân tạo	0
6212201000	Từ bông:	0
6212202000	Từ sợi nhân tạo	0
6212209000	Loại khác	0
6212300000	Áo nịt toàn thân:	0
6212900000	Loại khác:	0
6213200000	Từ bông:	0
6213900000	Từ các loại vật liệu dệt khác:	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6214200000	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0
6214300000	Từ sợi tổng hợp:	0
6214400000	Từ sợi tái tạo:	0
6214900000	Từ vật liệu dệt khác:	0
6215100000	Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	0
6215200000	Từ sợi nhân tạo:	0
6215900000	Từ vật liệu dệt khác:	0
6216001000	Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	0
6217100000	Hàng phụ trợ:	0
6217900000	Các chi tiết	0
6301100000	Chăn điện	0
6301200000	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cùu hoặc lông động vật loại mịn	0
6301300000	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	0
6301400000	Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	0
6301900000	Chăn và chăn du lịch khác	0
6302101000	Từ bông:	0
6302109000	Loại khác	0
6302210000	Từ bông	0
6302220000	Từ sợi nhân tạo:	0
6302290000	Từ vật liệu dệt khác	0
6302310000	Từ bông	0
6302320000	Từ sợi nhân tạo:	0
6302390000	Từ vật liệu dệt khác	0
6302400000	Khăn ửải bàn, dệt kim hoặc móc	0
6302510000	Từ bông	0
6302530000	Từ sợi nhân tạo	0
6302590000	Từ vật liệu dệt khác	0
6302600000	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0
6302910000	Từ bỏng	0
6302930000	Từ sợi nhân tạo	0
6302990000	Từ vật liệu dệt khác	0
6303120000	Từ sợi tổng hợp	0
6303191000	Từ bông:	0
6303199000	Loại khác	0
6303910000	Từ bông	0
6303920000	Từ sợi tổng hợp	0
6303990000	Từ các vật liệu dệt khác	0
6304110000	Dệt kim hoặc móc	0
6304190000	Loại khác:	0
6304910000	Dệt kim hoặc móc:	0

Mã HS	Mô tả hàng hoá	2018 và các năm sau
6304920000	Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0
6304930000	Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0
6304990000	Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	0
6305100000	Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	0
6305200000	Từ bông	0
6305320000	Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	0
6305330000	Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	0
6305390000	Loại khác:	0
6305900000	Từ vật liệu dệt khác:	0
6306120000	Từ sợi tổng hợp	0
6306190000	Từ vật liệu dệt khác:	0
6306220000	Từ sợi tổng hợp	0
6306290000	Từ vật liệu dệt khác:	0
6306300000	Buồm cho tàu thuyền	0
6306401000	Từ bông:	0
6306409000	Từ các loại vật liệu dệt khác:	0
6306901000	Từ bông:	0
6306902000	Từ các xơ tổng hợp	0
6306909000	Loại khác	0
6307100000	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	0
6307200000	Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
6307901000	Giày ren	0
6307902000	Bao vải	0
6307903000	Mầu váy	0
6307909000	Loại khác	0
6308000000	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	0
6309000000	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	0
6310100000	Đã được phân loại:	0
6310900000	Loại khác:	0